

STT	Số hiệu cột	Hệ tọa độ VN2000 L=105°00', múi chiều 6°		Tọa độ trắc địa		Cao độ mặt đất tự nhiên tại các vị trí đặt cột (m)	Chiều cao các cột điện trong khoảng neo	Ghi chú
		X(m)	Y(m)	B (°'")	L (°'")			
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T266 - T268								
51	T268	2042224,910	562824,770	18°28'10"	105°35'42"	42,36	52	G32A
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T268 - T273								
52	T273	2044319,830	561954,370	18°29'18"	105°35'13"	42,8 99,49m	60	G33
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T273 - T279								
53	T279	2046195,037	559548,369	18°30'19"	105°33'51"	43	56	G33A
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T279 - T282								
54	T282	2047107,013	559210,174	18°30'49"	105°33'39"	3	52	G33B
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T282 - T284								
55	T284	2047410,445	558494,104	18°30'59"	105°33'15"	3	56	G33C
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T284 - T286								
56	T286	2048119,137	558455,668	18°31'22"	105°33'14"	3	64	G33D
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T286 - T288								
57	T288	2048346,833	557701,941	18°31'30"	105°32'48"	3	60	G33E
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T288 - T291								
58	T291	2049439,722	556782,350	18°32'05"	105°32'17"	3	68	G33F
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T291 - T293								
59	T293	2050804,065	557458,642	18°32'50"	105°32'40"	78	72	G34
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T293 - T300								
60	T300	2054118,369	555435,369	18°34'38"	105°31'31"	230m	66	G35
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T300 - T309								
						238m	55m - 87m	

STT	Số hiệu cột	Hệ tọa độ VN2000		Tọa độ trắc địa		Cao độ mặt đất tự nhiên tại các vị trí đặt cột (m)	Chiều cao các cột điện trong không néo	Ghi chú
		$L=105^{\circ}00'$, mỗi chiều 6°		$X(m)$	$Y(m)$	$B(^{\circ})$	$L(^{\circ})$	
61	T309	2058729,342	553910,207	18°37'08"	105°30'40"	124 243m	76 52m - 84m	G36
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T309 - T317								
62	T317	2062669,663	551258,894	18°39'16"	105°29'10"	243	52	G36B
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T317 - T323								
63	T323	2065494,693	551872,242	18°40'48"	105°29'31"	7	56	G37
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T323 - T326								
64	T326	2066317,937	550975,357	18°41'15"	105°29'00"	7	56	G37.1
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T326 - T327								
65	T327	2066661,065	550842,311	18°41'26"	105°28'56"	8	56	G37A
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T327 - T329								
66	T329	2067282,267	549704,444	18°41'46"	105°28'17"	129 227m	80 67m - 88m	G37B
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T329 - T331								
67	T331	2068189,734	549349,420	18°42'16"	105°28'05"	226	70	G37C
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T331 - T333								
68	T333	2068822,925	548955,556	18°42'37"	105°27'52"	47	68	G38
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T333 - T340								
69	T340	2072015,875	549933,507	18°44'20"	105°28'25"	19	84	G39
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T340 - T343								
70	T343	2072144,392	550760,175	18°44'25"	105°28'54"	8	84	G40
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T343 - T349								
71	T349	2075114,355	552651,720	18°46'01"	105°29'58"	403	60	G41
Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T349 - T354								
						403m	54m - 83m	

STT	Số hiệu cột	Hệ tọa độ VN2000 L=105°00', múi chiều 6°		Tọa độ trắc địa		Cao độ mặt đất tự nhiên tại các vị trí đặt cột (m)	Chiều cao các cột điện trong khoảng néo	Ghi chú
		X(m)	Y(m)	B (°'")	L (°'")			
72	T354	2078843,758	553469,030	18°48'02"	105°30'27"	106	68	G42
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T354 - T357					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 7m - 106m	Các cột điện có chiều cao từ 56m - 76m	
73	T357	2080095,360	554178,355	18°48'43"	105°30'51"	7	56	G42A
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T357 - T360					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 7m - 8m	Các cột điện có chiều cao từ 56m - 79m	
74	T360	2080982,918	553236,199	18°49'12"	105°30'19"	8	56	G42B
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T360 - T363					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 8m - 11m	Các cột điện có chiều cao từ 56m - 67m	
75	T363	2082115,676	553513,915	18°49'49"	105°30'29"	11	56	G42C
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T363 - T366					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 11m - 43m	Các cột điện có chiều cao từ 56m - 79m	
76	T366	2083241,011	554011,340	18°50'25"	105°30'46"	43	62	G42D
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T366 - T369					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 24m - 86m	Các cột điện có chiều cao từ 62m - 83m	
77	T369	2084583,609	554474,453	18°51'09"	105°31'02"	24	68	G42E
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T369 - T373					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 24m - 115m	Các cột điện có chiều cao từ 59m - 83m	
78	T373	2084653,571	556088,219	18°51'11"	105°31'57"	75	60	G43
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T373 - T379					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 34m - 184m	Các cột điện có chiều cao từ 59m - 80m	
79	T379	2088638,530	556343,210	18°53'21"	105°32'06"	184	68	G43A
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T379 - T386					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 68m - 236m	Các cột điện có chiều cao từ 55m - 91m	
80	T386	2092138,992	554496,366	18°55'15"	105°31'03"	187	60	G43B
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T386 - T390					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 35m - 187m	Các cột điện có chiều cao từ 55m - 78m	
81	T390	2093820,535	555682,991	18°56'09"	105°31'44"	35	68	G44
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T390 - T393					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 3m - 35m	Các cột điện có chiều cao từ 68m - 89m	
82	T393	2095427,740	556202,667	18°57'02"	105°32'02"	3	68	G45
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T393 - T396					Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 2m - 3m	Các cột điện có chiều cao từ 60m - 76m	

81

STT	Số hiệu cột	Hệ tọa độ VN2000		Tọa độ trắc địa		Cao độ mặt đất tự nhiên tại các vị trí đặt cột (m)	Chiều cao các cột điện trong khoảng neo	Ghi chú
		$L=105^{\circ}00'$, múi giờ 6 ^o	$B=105^{\circ}00'$	$B (^{\circ}'' ''')$	$L (^{\circ}'' ''')$			
83	T396	2096544,784	555572,939	18°57'38"	105°31'39"	2 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 2m - 3m.	60 Các cột điện có chiều cao từ 60m - 85m	G46
84	T400	2098615,431	555331,095	18°58'45"	105°31'32"	2 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 2m - 3m.	60 Các cột điện có chiều cao từ 60m - 81m	G47
85	T405	2100946,001	556088,922	19°00'01"	105°31'58"	2 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 2m - 2m.	60 Các cột điện có chiều cao từ 56m - 77m	G48
86	T409	2102776,325	556167,253	19°01'01"	105°32'01"	2 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 2m - 3m.	56 Các cột điện có chiều cao từ 50m - 77m	G49
87	T419	2107081,127	557479,267	19°03'21"	105°32'47"	3 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 2m - 3m.	50 Các cột điện có chiều cao từ 50m - 84m	G50
88	T422	2108219,852	557932,207	19°03'58"	105°33'02"	3 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 2m - 3m.	76 Các cột điện có chiều cao từ 76m - 84m	G50A
89	T423	2108786,611	557964,886	19°04'16"	105°33'03"	2 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 2m - 4m.	76 Các cột điện có chiều cao từ 67m - 84m	G51
90	T427	2110384,346	556961,641	19°05'08"	105°32'29"	4 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 4m - 5m.	68 Các cột điện có chiều cao từ 56m - 76m	G52
91	T434	2113157,225	557248,850	19°06'38"	105°32'39"	5 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 5m - 24m.	56 Các cột điện có chiều cao từ 56m - 64m	G52A
92	T435	2113395,442	557195,595	19°06'46"	105°32'38"	24 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 6m - 24m.	56 Các cột điện có chiều cao từ 56m - 79m	G52B
93	T438	2114823,309	557487,656	19°07'32"	105°32'48"	7 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 5m - 60m.	56 Các cột điện có chiều cao từ 55m - 87m	G53
94	T444	2116538,833	559813,012	19°08'28"	105°34'08"	8 Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 8m - 29m.	60 Các cột điện có chiều cao từ 60m - 68m	G53A

STT	Số hiệu cột	Hệ tọa độ VN2000 L=105°00', múi chiều 6°		Tọa độ trắc địa		Cao độ mặt đất tự nhiên tại các vị trí đặt cột (m)	Chiều cao các cột điện trong khoảng néo	Ghi chú
		X(m)	Y(m)	B (°")	L (°")			
95	T445	2116724,993	559985,510	19°08'34"	105°34'14"	29	60	G53B
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T445 - T447						Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 15m - 40m	
96	T447	2116991,181	560424,955	19°08'43"	105°34'29"	15	56	G54
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T447 - T449						Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 6m - 33m	
97	T449	2117612,052	560392,864	19°09'03"	105°34'28"	6	56	G55
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T449 - T453						Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 6m - 8m	
98	T453	2119124,908	559711,514	19°09'52"	105°34'04"	7	56	G56
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T453 - T455						Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 7m - 10m	
99	T455	2119950,915	560085,194	19°10'19"	105°34'17"	10	56	G57
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T455 - T460						Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 10m - 22m	
100	T460	2122336,389	560158,494	19°11'37"	105°34'20"	22	80	G58
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T460 - T461						Các cột điện có chiều cao từ 78m - 88m	
101	T461	2122795,237	560643,564	19°11'51"	105°34'37"	22	78	G58A
	Các vị trí trụ trung gian bố trí dọc theo hướng tuyến từ T461 - T464						Các cột điện đặt tại mặt đất tự nhiên có cao độ từ 22m - 116m	
102	T464	2123829,680	561457,551	19°12'25"	105°35'05"	116	60	DDL

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 580/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Hà Tĩnh năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 326/SNN-KL ngày 28/02/2022 về việc đề nghị công bố hiện trạng rừng tỉnh Hà Tĩnh năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Hà Tĩnh tính đến ngày 31/12/2021 như sau:

1. Tổng diện tích rừng và đất chưa có rừng toàn tỉnh là 359.853,09ha.

Trong đó:

- Diện tích đất có rừng: 313.022,80ha, trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 217.366,73ha;

+ Rừng trồng đã đủ tiêu chí thành rừng: 95.656,07ha;

- Đất đã trồng rừng nhưng chưa đủ tiêu chí thành rừng: 22.462,17ha (không đưa vào tính tỷ lệ che phủ rừng).

- Diện tích đất chưa có rừng: 24.368,12ha.

(Chi tiết có biểu 01, 02, 04 kèm theo)

2. Diện tích có rừng đủ tiêu chí để tính tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh là 313.022,80ha (gồm diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng đã đủ tiêu chí thành rừng); tỷ lệ che phủ rừng là 52,25%.

(Chi tiết có biểu 03 kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về Lâm nghiệp sau khi công bố hiện trạng rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng năm 2021 trên địa bàn toàn tỉnh đảm bảo theo đúng quy định.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng trên địa bàn sử dụng số liệu hiện trạng rừng được công bố tại quyết định này để triển khai thực hiện chương trình mục tiêu Lâm nghiệp bền vững hàng năm, cập nhật diễn biến rừng năm 2022 và thực hiện các nội dung khác có liên quan theo đúng quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp (huyện, xã)

- Tổ chức thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về Lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định có liên quan.

- Sử dụng số liệu hiện trạng rừng được công bố tại Quyết định này để chỉ đạo, triển khai thực hiện chương trình mục tiêu Lâm nghiệp bền vững hàng năm, cập nhật diễn biến rừng năm 2022 và thực hiện các nội dung khác có liên quan theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các đơn vị chủ rừng là tổ chức; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm lâm;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Đặng Ngọc Sơn;
- PCVP Nguyễn Duy Nghi;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 1: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2021, TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo Quyết định số: 570/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha														
TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng			Phòng hộ					Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)														
A	DIỆN TÍCH RỪNG		313.583	(560)	313.023	73.931	52.628	21.303	107.667	97.956	8.355	657	699	131.425
1	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1.100	313.583	(560)	313.023	73.931	52.628	21.303	107.667	97.956	8.355	657	699	131.425
1	Rừng tự nhiên	1.110	217.777	(410)	217.367	73.444	52.571	20.873	83.920	83.132	788	-	-	60.403
	- Rừng nguyên sinh	1.111	18.850	-	18.850	12.549	11.352	1.197	5.992	5.992	-	-	-	309
	- Rừng thứ sinh	1.112	198.927	(410)	198.516	60.895	41.219	19.676	77.928	77.140	788	-	-	59.694
2	Rừng trồng	1.120	95.806	(150)	95.656	487	57	430	23.747	14.824	7.568	657	699	71.422
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1.121	30.127	-	30.127	-	-	-	3.807	-	-	-	-	27.355
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1.122	65.679	(150)	65.530	487	57	430	19.940	14.824	7.568	657	699	44.067
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng trước đó: rừng trồng cây đặc sản	1.123	-	-	-	-	-	-	115	-	-	-	-	8.012
	- Rừng trồng cây ăn quả	1.124	8.126	-	8.126	-	-	-	10	-	-	-	-	7.999
	- Rừng trồng cây đặc sản	1.125	8.010	-	8.010	-	-	-	104	-	-	-	-	12
B	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1.200	313.583	(560)	313.023	73.931	52.628	21.303	107.667	97.956	8.355	657	699	131.425
1	Rừng trên núi đất	1.210	311.569	(593)	310.976	73.931	52.628	21.303	106.353	97.918	8.293	(26)	168	130.692
2	Rừng trên núi đá	1.220	65	33	98	-	-	-	39	33	5	-	-	59
3	Rừng trên đất ngập nước	1.230	688	-	688	-	-	-	677	-	-	657	20	11
	- Rừng ngập mặn	1.231	688	-	688	-	-	-	677	-	-	673	4	11
	- Rừng trên đất phèn	1.232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập nước ngọt	1.233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng trên cát	1.240	1.261	-	1.261	-	-	-	598,64	4,53	57,10	25,82	511,89	662,25
C	RỪNG TỰ PHÂN THEO LOẠI CÂY	1.300	217.777	(410)	217.367	73.444	52.571	20.873	83.920	83.132	788	-	-	60.003
1	Rừng gỗ	1.310	210.239	(409)	209.830	73.116	52.243	20.873	83.682	82.897	785	-	-	53.032

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	MĐ	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tỷ trọng kinh tế	Lượng và trạng	Hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư	Các tổ chức khác	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	- Nứa	1321	435	11	65	1	-	55	-	317
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	7.401	43	814	1.291	-	3.792	15	1.126
	- Gỗ lá chính	1331	6.551	43	330	1.279	-	3.792	15	1.093
	- Tre nứa lá chính	1332	850	-	444	13	-	-	-	33
4	Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-
B	DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA THÀNH RỪNG	2010	46.630	7.223	2.165	5.438	97	20.240	511	11.055
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010	22.462	2.829	1.301	1.976	56	12.380	343	4.568
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	1.299	43	139	102	-	723	10	381
3	Diện tích khác	2030	22.969	4.551	618	3.358	41	7.137	159	6.106

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

(Signature)

BIỂU 3: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2021, TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số: 3970 /QĐ-UBND ngày 14/1/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: diện tích: ha;
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng (bao gồm đất đã trồng nhưng chưa thành rừng)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng	599.051	335.485	217.367	95.656	22.462	335.485	73.942	109.807	151.735	52,25
1	TP. Hà Tĩnh	5.655	89		72	18	89		89		1,27
2	TX. Hồng Lĩnh	5.897	1.278	74	1.204		1.278		1.052	226	21,67
3	Huyện Lộc Hà	11.743	1.616	44	1.549	23	1.616		943	674	13,57
4	Huyện Hương Sơn	109.680	81.665	64.821	12.809	4.035	81.665	9.276	31.417	40.972	70,78
5	Huyện Đức Thọ	20.349	2.724	142	2.211	372	2.724		86	2.639	11,56
6	Huyện Vũ Quang	63.766	48.764	39.303	6.340	3.120	48.764	31.901	4.067	12.796	71,58
7	Huyện Nghi Xuân	22.246	4.761	379	4.330	52	4.761		3.353	1.408	21,17
8	Huyện Can Lộc	30.213	6.536	401	5.471	665	6.536		3.013	3.523	19,43
9	Huyện Hương Khê	126.274	94.811	68.444	23.079	3.288	94.811	17.395	30.612	46.803	72,48
10	Huyện Thạch Hà	35.391	6.670	408	4.974	1.289	6.670		2.311	4.359	15,21
11	Huyện Cẩm Xuyên	63.636	30.160	19.890	9.681	588	30.160	11.611	13.018	5.531	45,47
12	TX Kỳ Anh	28.222	8.748	3.545	4.131	1.273	8.748		5.113	3.635	26,49
13	Huyện Kỳ Anh	75.961	47.662	20.117	19.806	7.739	47.662	3.820	14.734	29.109	52,56

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

BIỂU 4: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT CHỨA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2021, TỈNH HÀ TĨNH

NĂM 2021, TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số: 580 /QĐ-UBND ngày 13/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thủy đất	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh môi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Chặt rừng	Phá rừng tái phục luật, lấn chiếm đất rừng	Chuyển MĐSD	Đang nuôi đủ sâu bệnh hại rừng, lộc xỏ, hạn hạn, lá loét, sạt lở, băng đá	Nguyên nhân khác
#	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	RỪNG TN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	(410,10)			-	-			(17,13)		(392,97)
	Rừng gỗ	1310	(408,97)			-				(17,13)		(391,84)
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rừng lá	1311	(408,97)							(17,13)		(391,84)
	- Rừng gỗ lá rộng rừng lá	1312	-									-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-									-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-									-
2	Rừng tre nứa	1320	-									-
	- Nứa	1321	-									-
	- Vầu	1322	-									-
	- Tre/luồng	1323	-									-
	- Lỗ	1324	-									-
	- Các loài khác	1325	-									-
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	(1,13)									(1,13)
	- Gỗ lá cứng	1331	(1,13)									(1,13)
	- Tre nứa lá mềm	1332	-									-
4	Rừng cau dừa	1340	-									-
II	DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA THÀNH RỪNG	2000	449,26	5.516,82	(4.979,45)	-	87,03	3,05	12,58	(31,93)		(158,84)
1	Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010	3.004,52	7.729,64	(4.979,45)		-					254,33
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-									-
3	Diện tích khác	2030	(2.555,26)	(2.212,82)		-	87,03	3,05	12,58	(31,93)		(413,17)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2735/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả điều chỉnh một số diện tích
Quy hoạch 3 loại rừng, Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng
tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH, ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về điều chỉnh một số diện tích Quy hoạch 3 loại rừng, Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1496/SNN-QH ngày 9/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều chỉnh một số diện tích Quy hoạch 3 loại rừng, Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Chuyển đất lâm nghiệp quy hoạch loại rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất: Diện tích 28,6ha trong đó rừng trồng 4,2ha, đất chưa có rừng 24,4ha, tại xã Thịnh Lộc huyện Lộc Hà.

2. Chuyển đất chưa có rừng vào quy hoạch rừng phòng hộ: Diện tích 22,1 ha là đất chưa có rừng thuộc địa bàn 2 huyện, gồm: Nghi Xuân 7,2ha, TX Kỳ Anh 14,9ha.

3. Chuyển đất khác, đất chưa có rừng quy hoạch rừng phòng hộ ra khỏi Quy hoạch 3 loại rừng: Diện tích 171,9 ha, trong đó 34,0ha đất chưa có rừng, 137,9ha đất khác thuộc địa bàn 5 huyện, thị xã, gồm: Cẩm Xuyên 34ha, Thạch Hà 49,5ha, Lộc Hà 40,1ha, Đức Thọ 27ha, Thị xã Hồng Lĩnh 21,3ha.

4. Chuyển đất lâm nghiệp quy hoạch rừng sản xuất sang quy hoạch rừng phòng hộ: Diện tích 3.145,3ha trong đó rừng tự nhiên 3.026,1ha, rừng trồng

10,5ha, đất chưa có rừng 108,7 ha, thuộc địa bàn 4 huyện, gồm: Kỳ Anh 669,4ha, Hương Khê 785ha, Hương Sơn 1.121,5ha, Vũ Quang 569,4ha.

5. Chuyển đất khác, đất chưa sử dụng trong rừng sản xuất ra khỏi Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng: Diện tích 2.438,7 ha, trong đó đất chưa có rừng 672,8 ha, đất khác 1.765,9 ha, thuộc địa bàn 11 huyện, thị xã gồm: Can Lộc 16,2 ha; Cẩm Xuyên 13,6ha; Kỳ Anh 446,3 ha; Nghi Xuân 164,1ha, Hương Khê 109,0 ha; Lộc Hà 77,1ha; Thạch Hà 351,1ha; Đức Thọ 30,8 ha, Thị xã Hồng Lĩnh 92,2 ha; Vũ Quang 306,6 ha, thị xã Kỳ Anh 831,7ha.

6. Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 là 341.256 ha, được Quy hoạch cho 3 loại rừng: Đặc dụng 74.501 ha; phòng hộ 115.895 ha, sản xuất 150.860 ha.

(Chi tiết số liệu điều chỉnh, bổ sung có phụ lục kèm theo)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương, chủ rừng triển khai thực hiện các nội dung về điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng, Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng; chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh; tổ chức công bố rộng rãi kết quả nêu trên, tăng cường công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát, quản lý, bảo vệ, phát triển rừng chặt chẽ, đúng quy định;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh trong việc quản lý đất đai đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, tăng cường quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn, chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến địa phương mình đảm bảo thống nhất, đúng theo quy định.

4. Các chủ rừng có trách nhiệm tổ chức thực hiện có hiệu quả, đảm bảo đúng quy định của pháp luật đối với diện tích rừng được giao, thực hiện việc điều chỉnh mốc ranh giới 3 loại rừng ở những khu vực có trong quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bí thư, các PBT Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồngND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP (theo dõi NL);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₃.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
BKT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH 3 LOẠI RỪNG, QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

(Kèm theo Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
A	Chuyển loại rừng từ quy hoạch rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất					
	Tổng	28,6	-	4,2	24,4	-
I	Lộc Hà	28,6	-	4,2	24,4	-
1	Thịnh Lộc	28,6	-	4,2	24,4	-
	TK 127B	28,6	-	4,2	24,4	-
	1b5	28,6	-	4,2	24,4	-
B	Chuyển đất chưa sử dụng vào quy hoạch đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ					
	Tổng	22,1	-	-	22,1	-
I	Nghi Xuân	7,2	-	-	7,2	-
1	Xuân Hội	7,2	-	-	7,2	-
	TK 86A	7,2	-	-	7,2	-
	1A	7,2	-	-	7,2	-
II	TX Kỳ Anh	14,9	-	-	14,9	-
1	Kỳ Hà	6,6	-	-	6,6	-
	TK 358B	6,6	-	-	6,6	-
	1	6,6	-	-	6,6	-
2	Kỳ Ninh	8,3	-	-	8,3	-
	TK 349A	8,3	-	-	8,3	-
	4	8,3	-	-	8,3	-
C	Chuyển đất khác, đất chưa sử dụng trong đất LN quy hoạch phòng hộ ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng					
	Tổng	171,9	-	-	34,0	137,9
I	Cẩm Xuyên	34,0	-	-	34,0	-
1	Cẩm Lĩnh	34,0	-	-	34,0	-
	TK 305A	34,0	-	-	34,0	-
	1	29,3	-	-	29,3	-
	5	4,7	-	-	4,7	-
II	Thạch Hà	49,4	-	-	-	49,4
1	Thạch Xuân	5,1	-	-	-	5,1
	TK 297	5,1	-	-	-	5,1
	1	1,9	-	-	-	1,9
	6	3,2	-	-	-	3,2
2	Thạch Điền	4,3	-	-	-	4,3
	TK 301A	3,1	-	-	-	3,1
	2a	3,1	-	-	-	3,1

TT	Huyện Xã Tiểu khu Khoảnh	Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái				
		Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác
	TK 299A	0,4	-	-	-	0,4
	3	0,4	-	-	-	0,4
	TK 299C	0,8	-	-	-	0,8
	1	0,8	-	-	-	0,8
3	Thạch Sơn	17,2	-	-	-	17,2
	TK 282B	17,2	-	-	-	17,2
	1	17,2	-	-	-	17,2
4	Nam Hương	22,8	-	-	-	22,8
	TK 298 B	4,0	-	-	-	4,0
	1A	4,0	-	-	-	4,0
	TK 300A	18,8	-	-	-	18,8
	K2	18,8	-	-	-	18,8
III	Lộc Hà	40,1	-	-	-	40,1
1	Thịnh Lộc	23,6	-	-	-	23,6
	TK 127B	23,6	-	-	-	23,6
	1b	21,6	-	-	-	21,6
	3	2,0	-	-	-	2,0
2	Thạch Bằng	5,8	-	-	-	5,8
	TK 276	5,8	-	-	-	5,8
	1	4,9	-	-	-	4,9
	2	0,9	-	-	-	0,9
3	An Lộc	2,3	-	-	-	2,3
	TK 127A	2,3	-	-	-	2,3
	1	2,3	-	-	-	2,3
4	Thạch Kim	8,4	-	-	-	8,4
	TK 276	8,4	-	-	-	8,4
	1	8,4	-	-	-	8,4
IV	Đức Thọ	27,0	-	-	-	27,0
1	Trường Sơn	27,0	-	-	-	27,0
	TK 101	27,0	-	-	-	27,0
	1a	27,0	-	-	-	27,0
V	TX Hồng Lĩnh	21,3	-	-	-	21,3
1	P. Đức Thuận	0,7	-	-	-	0,7
	TK 103A	0,7	-	-	-	0,7
	1	0,2	-	-	-	0,2
	2	0,5	-	-	-	0,5
2	P. Bắc Hồng	11,6	-	-	-	11,6
	TK 103B	11,6	-	-	-	11,6
	1	7,9	-	-	-	7,9
	2	2,2	-	-	-	2,2
	4	0,3	-	-	-	0,3
	1+4a	1,2	-	-	-	1,2